

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm:
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.387.259.420.149	4.221.320.237.761
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	115.127.419.289	1.563.866.798.402
1. Tiền	111		15.025.018.468	244.605.187.282
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.102.400.821	1.319.261.611.120
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.289.533.872.974	928.549.015.656
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.565.101.073	1.743.935.149
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	993.466.745.318	632.626.382.304
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	161.000.000.000	161.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	138.170.919.728	137.847.591.348
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.668.893.145)	(4.668.893.145)
IV. Hàng tồn kho	140		1.965.778.132.954	1.726.429.932.557
1. Hàng tồn kho	141	5.6	1.965.778.132.954	1.726.429.932.557
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.819.994.932	2.474.491.146
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7		317.329.091
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		16.819.994.932	2.157.162.055
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110.726.173.505	112.223.622.200
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		101.005.000.000	101.005.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.8	91.000.000.000	91.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	10.005.000.000	10.005.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		9.721.173.505	11.218.022.200
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	9.617.201.783	11.149.448.126
- Nguyên giá	222		30.919.641.636	30.919.641.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.302.439.853)	(19.770.193.510)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	103.971.722	68.574.074
- Nguyên giá	228		114.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.028.278)	(1.425.926)
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.497.985.593.654	4.333.543.259.961

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.976.687.377.770	3.813.596.516.959
I. Nợ ngắn hạn	310		1.155.485.346.637	1.087.488.204.194
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	15.136.727.790	14.975.928.005
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.085.397.656.231	971.360.711.037
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.12	22.384.228.938	46.677.937.588
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13		51.891.240.711
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	2.566.733.678	2.582.386.853
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		30.000.000.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330		1.821.202.031.133	2.726.108.312.765
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.793.652.031.133	1.432.442.412.263
7. Phải trả dài hạn khác	337		27.550.000.000	27.550.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15		1.266.115.900.502
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		521.298.215.884	519.946.743.002
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	521.298.215.884	519.946.743.002
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		510.000.000.000	510.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		510.000.000.000	510.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.298.215.884	9.946.743.002
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.946.743.002	9.946.743.002
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.351.472.882	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.497.985.593.654	4.333.543.259.961

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Handwritten mark]

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2016

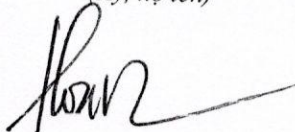
Đơn vị tính: VND

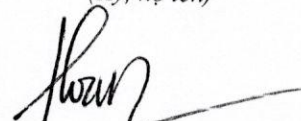
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.760.454.546	1.760.454.546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	1.760.454.546	1.760.454.546
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.480.090.905	1.480.090.905
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		280.363.641	280.363.641
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.471.203.126	4.790.026.209
7. Chi phí tài chính	22	6.4		3.393.688.812
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			3.393.688.812
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.289.403.374	1.106.270.589
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.462.163.393	570.430.449
11. Thu nhập khác	31		227.328.353	
12. Chi phí khác	32		150.644	10.336.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		227.177.709	(10.336.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.689.341.102	560.094.449
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		337.868.220	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.351.472.882	560.094.449
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		7	3
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Duy Hoàn


Nguyễn Duy Hoàn




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		513.219.802.503	3.356.404.046
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(510.168.188.926)	(18.527.620.365)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(998.818.025)	(1.960.984.728)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(52.745.518.583)	(9.777.303.223)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(13.488.737.019)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		66.490.099.147	126.122.508
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.436.894.698.003)	(269.301.784.396)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.434.586.058.906)	(296.085.166.158)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(44.000.000)	(146.720.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(305.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.526.952.382.360	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.197.935	526.211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.221.962.580.295	(146.193.789)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		169.000.000.000	300.198.222.677
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.405.115.900.502)	(3.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.236.115.900.502)	297.198.222.677
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.448.739.379.113)	966.802.730
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.563.866.798.402	87.990.016
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		115.127.419.289	1.054.852.746

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần HBI được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0104408749 ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chứng nhận tại đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần 09 ngày 23/04/2015.

Công ty có trụ sở tại: Số 203 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

4.2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần

phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4.3. Nguyên tắc kế toán phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá trị hàng tồn kho.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

4.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

4.13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

4.14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

11/2017 11/2017 11/2017

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	31/03/2016	31/12/2015
5.1 . Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	1.148.680.815	626.296.149
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.876.337.653	243.978.891.133
Các khoản tương đương tiền	100.102.400.821	1.319.261.611.120
Cộng	115.127.419.289	1.563.866.798.402
5.2 . Các khoản phải thu khách hàng		
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty cổ phần thương mại quốc tế Alena	1.350.000.000	1.350.000.000
Các khách hàng khác	215.101.073	393.935.149
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	1.565.101.073	1.743.935.149
5.3 . Trả trước người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH Phát triển Bất Động Sản M.I.K Việt Nam	873.317.207.468	466.317.207.468
- Công ty TNHH kinh doanh và Quản lý Bất Động Sản	108.307.310.000	154.456.056.000
- Công ty CP tư vấn đầu tư & phát triển công nghệ xây dựng ACI Việt Nam	7.800.000.000	7.800.000.000
- Các khách hàng khác	4.042.227.850	4.053.118.836
Cộng	993.466.745.318	632.626.382.304
5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Ông Đỗ Công Diệm	35.000.000.000	35.000.000.000
Bà Trịnh Thị Hoa	38.000.000.000	38.000.000.000
Ông Trần Hồng Tuy	30.000.000.000	30.000.000.000
Bà Đặng Thị Hồng Lê	37.000.000.000	37.000.000.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng Ba Đình	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH SX và XD Ba Đình 6	19.000.000.000	19.000.000.000
Cộng	161.000.000.000	161.000.000.000
5.5 Các khoản phải thu khác		
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng	23.670.389.110	23.995.874.110
- Ký quỹ, ký cược	82.081.350.000	82.081.350.000
- Phải thu về lãi tiền gửi	32.394.200.368	31.770.367.238
- Phải thu khác	24.980.250	-
b. Dài hạn		
- Ký quỹ, ký cược	5.000.000	5.000.000
- Phải thu khác	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	148.175.919.728	147.852.591.348
5.6 . Hàng tồn kho		
	31/03/2016	31/12/2015
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	57.391.612	57.391.612
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.965.720.741.342	1.726.372.540.945
Cộng	1.965.720.741.342	1.726.372.540.945

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 31/12/2015: 0 đồng;

5.7 . Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2016	31/12/2015
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng phân bổ	-	317.329.091
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		
Cộng	<u>-</u>	<u>317.329.091</u>

5.8 . Phải thu về cho vay dài hạn

	31/03/2016	31/12/2015
Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội	91.000.000.000	91.000.000.000
Cộng	<u>91.000.000.000</u>	<u>91.000.000.000</u>

5.9 . Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	29.601.818.182	1.106.720.000	211.103.454	30.919.641.636
Mua trong năm				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối năm	29.601.818.182	1.106.720.000	211.103.454	30.919.641.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	19.562.515.135	169.082.222	38.596.153	19.770.193.510
Khấu hao trong năm	1.484.011.458	42.642.438	5.592.447	1.532.246.343
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối năm	21.046.526.593	211.724.660	44.188.600	21.302.439.853
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	10.039.303.047	937.637.778	172.507.301	11.149.448.126
Tại ngày cuối năm	8.555.291.589	894.995.340	166.914.854	9.617.201.783

5.10 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	70.000.000	70.000.000
Mua trong năm	44.000.000	44.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	114.000.000	114.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	1.425.926	1.425.926
Khấu hao trong năm	8.602.352	8.602.352
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	10.028.278	10.028.278
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	68.574.074	68.574.074
Tại ngày cuối năm	103.971.722	103.971.722

		31/03/2016	31/12/2015
5.11	Phải trả người bán		
	a. Ngắn hạn		
	Công ty Cổ phần xây dựng (COTEC)	4.371.101.873	4.371.101.873
	Tổng Công ty xây dựng và phát triển hạ tầng - Công ty TNHH MTV	7.764.152.529	6.130.414.977
	Các khách hàng khác	3.001.473.388	4.474.411.155
	b. Dài hạn		
	Cộng	15.136.727.790	14.975.928.005
5.12	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
		31/03/2016	31/12/2015
	Thuế GTGT	22.384.228.938	46.677.937.588
	Cộng	22.384.228.938	46.677.937.588
5.13	Chi phí phải trả		
		31/03/2016	31/12/2015
	Lãi vay phải trả	-	51.891.240.711
	Cộng	-	51.891.240.711
5.14	Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	Ngắn hạn	31/03/2016	31/12/2015
	- Kinh phí công đoàn	-	79.901.900
	- Bảo hiểm xã hội	88.532.100	38.291.000
	- Bảo hiểm Y tế	32.036.575	23.341.000
	- Bảo hiểm thất nghiệp	31.369.603	26.057.553
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.414.795.400	2.414.795.400
	+ Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội	2.413.000.000	2.413.000.000
	+ Phải trả, phải nộp khác	1.795.400	1.795.400
	Cộng	2.566.733.678	2.582.386.853
	Dài hạn		
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	27.550.000.000	27.550.000.000
	Cộng	27.550.000.000	27.550.000.000
5.15	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
		31/03/2016	31/12/2015
	Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	1.266.115.900.502
	Cộng	-	1.266.115.900.502

5.16. **Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	510.000.000.000			0	510.000.000.000
Tăng vốn năm trước	-	-	-	9.946.743.002	9.946.743.002
Lãi trong năm trước	-	-	-	9.946.743.002	9.946.743.002
Giảm vốn năm trước	-	-	-	0	0
Lỗ trong năm trước	-	-	-	0	0
Dư cuối năm trước	510.000.000.000			9.946.743.002	519.946.743.002
Tăng vốn năm nay	-	-	-	1.351.472.882	1.351.472.882
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.351.472.882	1.351.472.882
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	510.000.000.000			11.298.215.884	521.298.215.884

Cổ phiếu

	31/03/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.000.000.000	51.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	51.000.000.000	51.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	51.000.000.000	51.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.000.000.000	51.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	51.000.000.000	51.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

11.001.000.000 / 14/11

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

		Đơn vị tính: Đồng	
		Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
6.1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu		-	-
- Doanh thu bán hàng hóa		-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.760.454.546	1.760.454.546
Các khoản giảm trừ		-	-
Doanh thu thuần		1.760.454.546	1.760.454.546
6.2 . Giá vốn hàng bán			
		-	-
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		1.480.090.905	1.480.090.905
Doanh thu thuần		1.480.090.905	1.480.090.905
6.3 . Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3.471.203.126	4.790.026.209
Cộng		3.471.203.126	4.790.026.209
6.4 . Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay		-	3.393.688.812
Cộng		-	3.393.688.812

7 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

7.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

8 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Hoàng

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Ngọc

